

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 59 /2010/QĐ-UBND ngày 28 /12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	4 043 000	3 061 000	2 079 000	1 906 000		2 830 000	2 143 000	1 455 000	1 334 000	
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	3 465 000	2 657 000	1 848 000	1 791 000		2 426 000	1 860 000	1 294 000	1 254 000	
b	Đường địa phương										
I	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 418:										
	Từ giáp đê Vông Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
2	Đường tỉnh lộ 417										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1 265 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 540 000	1 232 000	924 000	886 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiểu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	1 650 000	1 348 000	1 100 000	1 045 000		1 155 000	944 000	770 000	732 000	
3	Đường tỉnh lộ 421										
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp QL 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
4	Đường tỉnh lộ 420										
	Địa phận xã Liên Hiệp:	1 650 000	1 348 000	1 100 000	1 045 000		1 155 000	944 000	770 000	732 000	
II	Đường giao thông khác										
1	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp QL 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	2 888 000	2 253 000	1 617 000	1 560 000		2 022 000	1 577 000	1 132 000	1 092 000	
2	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	867 000	780 000	693 000	650 000		607 000	546 000	485 000	455 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp QL 32 (Bốt Đá)	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	809 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
5	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuấn, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy QL 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

u